



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K
THANG LONG - T.D.K AUDITING AND CONSULTANT COMPANY

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về báo cáo tài chính cho giai đoạn kế toán

từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Được soát xét bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K

Trụ sở chính: Số 23/61 đường Trần Duy Hưng - Cầu Giấy - Hà Nội

Tel: 04. 6251 0008 - **Fax:** 04. 6251 1327

Email: thanglongtdk@gmail.com

Website: www.kiemtoanthanglongtdk.vn

Website: www.kiemtoantaichinh.com

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về báo cáo tài chính cho giai đoạn kế toán

từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Được soát xét bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG – T.D.K

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
2	Kết quả công tác soát xét	4
3	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
	<i>Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</i>	5 - 6
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</i>	7
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ</i>	8
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ</i>	9 - 24
	<i>Phụ lục số 01: Tình hình tăng giảm TCSD hữu hình</i>	25
	<i>Phụ lục số 02: Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu</i>	26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Xây dựng 47 trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011.

Khái quát về Công ty

Công ty cổ phần Xây dựng 47 (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Xây dựng 47 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 4411/2001/QĐ/BNN-TCCB ngày 08/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000064 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 27 tháng 6 năm 2005.

Trong quá trình hoạt động, Công ty có 09 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 09 vào ngày 02/8/2010 với số mới là 4100258747 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp. Theo đó:

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: xây dựng, thương mại, dịch vụ du lịch.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 8 Biên Cương - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty: **80.000.000.000 VND (Tám mươi tỷ đồng)**.

Các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Tên	Địa chỉ
Công ty con: Công ty cổ phần Du lịch Hàm Hồ	Tây Phú - Tây Sơn - Bình Định

Các sự kiện trong kỳ hoạt động, các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Công ty mua lại Quyền sử dụng đất diện tích 488,5 m² và nhà trên đất tại địa chỉ 4/7 đường số 3, KP5, phường Hiệp Bình Phước, quận Thủ Đức làm văn phòng tại thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty góp thêm vốn vào Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn số tiền 7.020.000.000 VND, tăng số tiền góp vốn từ 480.000.000 VND lên 7.500.000.000 VND <trung ứng tăng tỷ lệ vốn góp từ 1,79% lên 2,24%>.

Công ty đang tiến hành thiết kế và xây dựng lại trụ sở Công ty tại số 08 Biên Cương - thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Lương Am	Chủ tịch	(Bầu ngày 23 tháng 5 năm 2010)
Ông Nguyễn Văn Tôn	Phó Chủ tịch	(Bầu ngày 23 tháng 5 năm 2010)
Ông Lê Văn Đồng	Ủy viên	(Bầu ngày 23 tháng 5 năm 2010)
Ông Đinh Tấn Dương	Ủy viên	(Bầu ngày 23 tháng 5 năm 2010)
Ông Phạm Văn Nho	Ủy viên	(Bầu ngày 23 tháng 5 năm 2010)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Lương Am	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2005)
Ông Vũ Xuân Chính	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2008)
Ông Lê Văn Đồng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2005)
Ông Đinh Tấn Dương	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 08 tháng 12 năm 2009)
Ông Nguyễn Đức Thái	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2010)
Ông Nguyễn Văn Tôn	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2005)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong kỳ kế toán tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ hoạt động tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Quy Nhơn, ngày 20 tháng 7 năm 2011.

TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Lương Am



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K

THANG LONG - T.D.K AUDITING AND CONSULTANT COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội : Số 23/61 đường Trần Duy Hưng
Chi nhánh Miền Nam : C14, Quang Trung, phường 11
Chi nhánh Quận 1 - TP.HCM : Số 28 Đặng Tất, quận 1, TP. HCM
Chi nhánh Đà Nẵng : Số 42 Trần Tông, TP. Đà Nẵng
Chi nhánh Lạng Sơn : Tô 2, khối 14, đường Bà Triệu

-Tel: (04)6 251 0008 -Fax: (04)6 251 1327
-Tel: (08)3 589 7462 -Fax: (08)3 589 7464
-Tel: (08)3 848 0763 -Fax: (08)3 526 7187
-Tel: (0511) 3 651 818 -Fax: (0511) 3 651 868
-Tel: (025)3 718 545 -Fax: (025)3 716 264

Số : 88A.1 /2011/BCKT - TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 của Công ty cổ phần Xây dựng 47

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Xây dựng 47

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết thúc tại ngày 30/06/2011 của Công ty cổ phần Xây dựng 47 được lập ngày 15/7/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2011 được trình bày từ trang 06 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính giữa niên độ này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên:

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành.

Hà Nội, ngày 5 tháng 8 năm 2011

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn
Thăng Long - T.D.K



Từ Quỳnh Hạnh
Chứng chỉ KTV số: 0313/KTV

Kiểm toán viên

Lưu Anh Tuấn
Chứng chỉ KTV số: 1026/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2011	Tại ngày 01/01/2011
1	2	3	4	5	6
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.035.539.775.002	834.227.554.124
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		26.886.099.056	31.023.354.873
1	Tiền	111	V.01	26.886.099.056	31.023.354.873
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		723.620.836.163	655.025.461.410
1	Phải thu khách hàng	131	V.02	674.063.582.150	607.769.831.813
2	Trả trước cho người bán	132	V.03	41.435.509.499	41.594.033.358
3	Các khoản phải thu khác	138	V.04	8.121.744.514	5.661.596.239
IV	Hàng tồn kho	140		246.242.384.445	144.541.585.695
1	Hàng tồn kho	141	V.05	246.242.384.445	144.541.585.695
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		38.790.455.338	3.637.152.146
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	66.756.854	151.346.431
2	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	38.723.698.484	3.485.805.715
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		414.804.049.440	397.933.538.466
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		387.529.357.440	377.678.846.466
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	362.901.416.083	366.417.058.762
	- Nguyên giá	222		609.761.830.026	576.357.135.705
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(246.860.413.943)	(209.940.076.943)
2	Tài sản cố định vô hình	227	V.09	11.396.990.147	249.432.130
	- Nguyên giá	228		11.808.985.290	566.937.273
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(411.995.143)	(317.505.143)
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	13.230.951.210	11.012.355.574
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		26.030.000.000	19.010.000.000
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.11	5.330.000.000	5.330.000.000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.12	20.700.000.000	13.680.000.000
V	Tài sản dài hạn khác	260		1.244.692.000	1.244.692.000
1	Tài sản dài hạn khác	268	V.13	1.244.692.000	1.244.692.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.450.343.824.442	1.232.161.092.590

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

TT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2011	Tại ngày 01/01/2011
1	2	3	4	5	6
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		1.308.301.497.235	1.086.269.060.147
I	Nợ ngắn hạn	310		965.725.056.440	777.104.198.793
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	553.684.666.838	475.388.315.801
2	Phải trả người bán	312		266.491.887.249	182.994.997.980
3	Người mua trả tiền trước	313		37.554.892.741	24.683.998.974
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	7.763.194.663	20.544.982.701
5	Phải trả công nhân viên	315		84.338.695.363	37.988.791.503
6	Chi phí phải trả	316	V.16	-	22.939.914.674
7	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	14.979.798.610	11.755.995.381
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		911.920.976	807.201.779
II	Nợ dài hạn	330		342.576.440.795	309.164.861.354
1	Vay và nợ dài hạn	334	V.18	338.186.786.869	305.458.499.971
2	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		4.389.653.926	3.706.361.383
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400	V.19	142.042.327.207	145.892.032.443
I	Vốn chủ sở hữu	410		142.042.327.207	145.892.032.443
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		23.467.650.000	23.467.650.000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		10.449.146.977	10.449.146.977
4	Quỹ đầu tư phát triển	417		13.940.909.287	12.022.441.693
5	Quỹ dự phòng tài chính	418		4.592.282.971	3.952.793.773
6	Lợi nhuận chưa phân phối	420		9.592.337.972	16.000.000.000
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		1.450.343.824.442	1.232.161.092.590

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2011	Tại ngày 01/01/2011
5	Ngoại tệ các loại (USD)	005		13.949,34	13.954,78

Kế toán trưởng



Phạm Văn Nho

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 7 năm 2011

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lương Am

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Địa chỉ: Số 8 Biên Cương - Quy Nhơn - Bình Định

Điện thoại: 056 3522 166 Fax: 056 3522 316

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn kế toán

từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	V.20	333.334.257.719	325.068.138.256	694.125.300.837	643.340.036.371
2	Các khoản giảm trừ	3	V.21	20.399.372	10.216.784	40.486.785	16.909.092
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.22	333.313.858.347	325.057.921.472	694.084.814.052	643.323.127.279
4	Giá vốn hàng bán	11		284.727.893.234	293.337.892.280	601.358.943.555	585.270.292.001
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		48.585.965.113	31.720.029.192	92.725.870.497	58.052.835.278
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.23	1.695.825.293	2.186.248.297	3.610.204.267	2.454.262.093
7	Chi phí tài chính	22	V.24	34.443.145.586	20.368.112.190	60.953.191.233	34.603.094.573
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		34.443.145.586	20.368.112.190	60.953.191.233	34.603.094.573
8	Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.25	7.368.690.289	6.729.140.359	18.395.823.716	12.398.321.248
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.469.954.531	6.809.024.940	16.987.059.815	13.505.681.550
11	Thu nhập khác	31	V.26	39.490.000	199.654.696	39.490.000	199.654.696
12	Chi phí khác	32		-	-	-	-
13	Lợi nhuận khác	40		39.490.000	199.654.696	39.490.000	199.654.696
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.509.444.531	7.008.679.636	17.026.549.815	13.705.336.246
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.27	2.101.977.729	1.257.169.911	4.231.254.051	2.931.334.064
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.407.466.802	5.751.509.725	12.795.295.764	10.774.002.182
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		801	1.447	1.599	2.710

Kế toán trưởng



Phạm Văn Nho 7

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 7 năm 2011

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lương Am

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý 2 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		683.972.775.916	632.060.395.708
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(587.583.121.549)	(590.981.524.842)
3	Tiền chi trả cho người lao động	3		(95.479.714.350)	(77.376.655.401)
4	Tiền chi trả lãi vay	4		(60.953.191.233)	(34.628.097.584)
5	Tiền chi nộp thuế	5		(6.863.801.163)	(3.022.650.965)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		396.477.285	892.234.454
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(496.840.000)	(460.008.000)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		<i>(67.007.415.094)</i>	<i>(73.516.306.630)</i>
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(28.744.682.925)	(53.128.642.214)
2	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(7.020.000.000)	-
3	Tiền thu lợi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.610.204.267	2.451.435.921
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		<i>(32.154.478.658)</i>	<i>(50.677.206.293)</i>
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		467.809.766.750	465.486.130.201
2	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(356.785.128.815)	(329.782.560.783)
3	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(16.000.000.000)	(7.950.000.000)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>95.024.637.935</i>	<i>127.753.569.418</i>
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(4.137.255.817)	3.560.056.495
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		31.023.354.873	75.388.778.029
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	26.886.099.056	78.948.834.524

Kế toán trưởng



Phạm Văn Nho

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 7 năm 2011

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lương Am

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng 47, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Xây dựng 47 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số: 4411/2001/QĐ/BNN-TCCB ngày 08/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp về việc chuyển Công ty Xây dựng 47 thành Công ty Cổ phần Xây dựng 47. Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000064 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 27 tháng 06 năm 2005. Trong quá trình hoạt động, Công ty có 09 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 09 vào ngày 02/08/2010 với số mới là 4100258747 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Theo đó:

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là: **80.000.000.000 VND (Tám mươi tỷ đồng chẵn).**

Cơ cấu vốn điều lệ:

- Vốn góp của Nhà nước : 20.764.270.000 VND <trương đương 25,96%>
- Vốn góp của các đối tượng khác : 59.235.730.000 VND <trương đương 74,04%>.

Công ty có trụ sở tại: Số 8, Biên Cương, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, kinh doanh, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng; Khai thác, vận chuyển vật liệu xây dựng; Dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu; Đại tu xe, máy thi công. Sản xuất, phục hồi phụ kiện cơ khí. Sản xuất các sản phẩm cơ khí công trình; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, rượu, thuốc lá, dịch vụ massage. Đại lý rượu, bia, nước giải khát. Đại lý dịch vụ Internet. Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế, các dịch vụ du lịch khác. Đại lý thu đổi ngoại tệ. Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ. Tổ chức hội nghị, hội thảo. Dịch vụ quảng cáo. Đại lý vé máy bay, tàu hỏa. Tư vấn du học. Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng. Cho thuê xe ô tô. Kinh doanh dịch vụ thể thao, giải trí, trò chơi thể thao trên biển; Hoạt động dạy nghề; Kinh doanh và cho thuê bất động sản; Thi công khoan phụt vữa và xử lý nền móng công trình; Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đây là báo cáo tài chính giữa niên độ nên kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 đến 30/6.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/ 2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các

thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh để sản xuất hàng tồn kho cho từng bộ phận, từng công trình.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cho hầu hết hàng tồn kho, duy nhất áp dụng kiểm kê định kỳ đối với nguyên liệu, công cụ tại bộ phận dịch vụ khách sạn.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:

4.1. Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải thu đã phát hành hoá đơn tại thời điểm báo cáo, theo hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

4.2. Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải trả đã nhận được hoá đơn tại thời điểm báo cáo của nhà thầu, khi hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch,

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ được xác định

là giá mua cộng toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao TSCĐ hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Các tài sản khác	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn, không trích khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính:

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left[\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực} \\ \text{tế của các bên} \\ \text{tại tổ chức kinh} \\ \text{tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu} \\ \text{thực có} \end{array} \right] \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán :

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \left[\begin{array}{l} \text{Số lượng chứng} \\ \text{khoán bị giảm giá} \\ \text{tại thời điểm lập} \\ \text{báo cáo tài chính} \end{array} \times \left[\begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên} \\ \text{sổ kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực} \\ \text{tế trên thị} \\ \text{trường} \end{array} \right] \right]$$

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.
- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 kỳ kế toán.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
 - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm phân loại là Nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

10.1 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này gồm:

- Lãi vay phải trả

10.2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Khoản dự phòng phải trả được lập vào cuối mỗi kỳ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn (*hoặc nhỏ hơn*) số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp (*hoặc được hoàn nhập ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp*) của kỳ kế toán đó.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp và số đã lập lớn hơn (*hoặc nhỏ hơn*) chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập được ghi nhận vào thu nhập khác (*hoặc ghi nhận vào chi phí sản xuất chung*)

12. Nguyên tắc ghi nhận các trái phiếu có thể chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi do Công ty phát hành được ghi nhận là một khoản nợ. Nó chỉ được ghi nhận là Vốn chủ sở hữu khi thực sự được chuyển thành cổ phần của Công ty.

13. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được trình bày tại Mục 1.2 nêu trên.

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được Công ty áp dụng cho một số khoản vay, công nợ phải trả theo hình thức ký hợp đồng "hoán đổi lãi suất" với ngân hàng, hoặc hợp đồng "mua bán ngoại tệ có kỳ hạn".

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm các năm trước và khoản khác được hình thành từ lợi nhuận sau thuế và được sử dụng vào việc khen thưởng hoặc các mục đích khác phục vụ công tác điều hành của Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

15. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

Các quỹ của Công ty được trích lập theo quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

16.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

16.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

16.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16.4. Doanh thu Hợp đồng xây dựng: được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu từng lần hoặc theo phiếu giá thanh toán, quyết toán của từng hạng mục công việc hoàn thành hoặc toàn bộ công trình xây lắp, hoá đơn tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 - Hợp đồng xây dựng.

Doanh thu từ dịch vụ vận tải được xác định theo hợp đồng kinh tế, biên bản xác nhận dịch vụ hoàn thành, phát hành hoá đơn tài chính và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

17. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hoạt động xây lắp được xác định đối với từng hợp đồng, công trình xây dựng riêng biệt và tương ứng với doanh thu trong kỳ, chi phí của từng hợp đồng, công trình đã được ghi nhận. Cụ thể :

- Đối với các công trình cuối kỳ đã hoàn thành, bàn giao, doanh thu lũy kế đã hạch toán hết theo tổng giá trị nghiệm thu thanh toán thì giá vốn kết chuyển trong kỳ bằng toàn bộ chi phí lũy kế đã được ghi nhận (không còn chi phí dở dang).
- Đối với các công trình cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc hoàn thành nhưng chưa có quyết toán, thanh lý hợp đồng thì giá vốn trong kỳ được xác định trên cơ sở chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang phát sinh trong kỳ, tỷ lệ doanh thu ghi nhận trong kỳ với sản lượng dở dang đầu kỳ cộng sản lượng thực hiện trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất kho.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng, Trích lập dự phòng bảo hành công trình xây lắp

18.1 Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm: Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp.

18.2 Phương pháp lập chi phí bảo hành: Doanh nghiệp dự kiến mức tổn thất trích bảo hành công trình xây lắp đã tiêu thụ trong năm và tiến hành lập dự phòng bảo hành công trình xây lắp có cam kết bảo hành.

Tổng mức trích lập dự phòng bảo hành của các công trình xây lắp theo quy định đã cam kết với khách hàng nhưng tối đa không quá 5% trên tổng giá trị công trình.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay; Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

	30/06/2011	01/01/2011
1. Tiền		
Tiền mặt	4.382.899.191	3.931.075.408
Tiền Việt Nam	4.382.899.191	3.931.075.408
Ngoại tệ (USD)	-	-
Tiền gửi ngân hàng	22.503.199.865	27.092.279.465
<i>Tiền Việt Nam</i>	<i>22.232.090.509</i>	<i>26.820.072.810</i>
Ngân hàng BIDV Việt Nam - CN Bình Định	21.976.124.483	17.401.738.381
Ngân hàng Vietcombank Quy Nhơn	254.016.026	86.779.429
Ngân hàng TMCP Công thương	1.950.000	9.331.555.000
<i>Ngoại tệ (USD)</i>	<i>271.109.356</i>	<i>272.206.655</i>
Ngân hàng BIDV - CN Bình Định	271.109.356	272.206.655
Cộng	26.886.099.056	31.023.354.873
2. Phải thu của khách hàng		
Văn phòng công ty	673.028.241.722	606.142.647.729
Khách sạn Hải Âu	249.228.228	1.008.717.884
Công trường Bình Đê	786.112.200	618.466.200
Cộng	674.063.582.150	607.769.831.813
3. Trả trước cho người bán		
Văn phòng công ty	41.435.509.499	41.594.033.358
Cộng	41.435.509.499	41.594.033.358
4. Các khoản phải thu khác		
Văn phòng công ty	2.028.728.735	1.681.310.474
Công trường Sêrêpôk 4	1.027.464.037	527.584.446
Công trường A Lưới	668.331.500	425.748.000
Công trường Phước Hòa	369.468.802	340.000.493
Công trường Đồng Nai 4	2.153.177.696	1.055.791.433
Công trường Cây Ké	194.133.925	268.552.340
Công trường Bình Đê	30.312.500	15.615.000
Công trường Nước Trong	-	489.105.511
Công trường Sông Bung 4	418.799.077	57.774.937
Công trường Tà Rục	119.709.000	95.550.000
Công trường Thượng Kon Tum	184.879.522	111.755.144
Xây dựng nhà 11 Biên Cương	759.420.279	592.808.461
Công trường Văn Phong	142.546.949	-
Công trường NMTĐ Định Bình	11.538.398	-
Văn phòng công ty (Dư nợ TK 3388)	13.234.094	-
Cộng	8.121.744.514	5.661.596.239

5. Hàng tồn kho	30/06/2011	01/01/2011	
Nguyên liệu, vật liệu	86.883.032.053	66.680.000.119	
Công cụ, dụng cụ	1.160.087.175	863.732.232	
Chi phí SX, KD dở dang	157.915.722.317	76.738.000.140	
Hàng hóa	283.542.900	259.853.204	
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	246.242.384.445	144.541.585.695	
6. Chi phí trả trước ngắn hạn	30/06/2011	01/01/2011	
Công cụ dụng cụ	66.756.854	151.346.431	
Cộng	66.756.854	151.346.431	
7. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2011	01/01/2011	
Tạm ứng lương và phụ cấp	31.829.618.210	3.485.805.715	
Tạm ứng khác	6.894.080.274	-	
Cộng	38.723.698.484	3.485.805.715	
8. Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 01>			
9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
<i>Số dư tại ngày 01/01/2011</i>	-	566.937.273	566.937.273
Tăng trong kỳ	11.242.048.017	-	11.242.048.017
Giảm trong kỳ	-	-	-
<i>Số dư tại ngày 30/06/2011</i>	<i>11.242.048.017</i>	566.937.273	11.808.985.290
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
<i>Số dư tại ngày 01/01/2011</i>	-	317.505.143	317.505.143
Khấu hao trong năm	-	94.490.000	94.490.000
Giảm trong năm	-	-	-
<i>Số dư tại ngày 01/01/2011</i>	-	411.995.143	411.995.143
Giá trị còn lại			
<i>Số dư tại ngày 01/01/2011</i>	-	249.432.130	249.432.130
<i>Số dư tại ngày 01/01/2011</i>	<i>11.242.048.017</i>	154.942.130	11.396.990.147
10. Chi phí XDCB dở dang	30/06/2011	01/01/2011	
Sửa chữa lớn khách sạn Hải Âu	10.989.787.229	10.336.097.363	
Nhà 11 Biên Cương	2.241.163.981	676.258.211	
Cộng	13.230.951.210	11.012.355.574	
11. Đầu tư vào công ty con	30/06/2011	01/01/2011	
Công ty CP Du lịch Hầm Hồ	5.330.000.000	5.330.000.000	
Cộng	5.330.000.000	5.330.000.000	

	30/06/2011	01/01/2011
12. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
Công ty CP Thủy điện Buôn Đôn	7.500.000.000	480.000.000
Công ty CP Thủy điện Định Bình	13.200.000.000	13.200.000.000
Cộng	20.700.000.000	13.680.000.000
13. Tài sản dài hạn khác		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.244.692.000	1.244.692.000
Ký quỹ XNK LĐ	1.000.000.000	1.000.000.000
Ký quỹ môi trường	244.692.000	244.692.000
Cộng	1.244.692.000	1.244.692.000
14. Vay và nợ ngắn hạn		
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Bình Định	553.311.679.907	474.995.828.870
Vay các đối tượng khác	372.986.931	392.486.931
Cộng	553.684.666.838	475.388.315.801
15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế GTGT	3.960.149.276	14.588.091.018
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.356.254.054	5.988.801.166
Thuế thu nhập cá nhân	478.046.900	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.911.260	5.257.344
Các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước khác	(37.166.827)	(37.166.827)
Cộng	7.763.194.663	20.544.982.701
16. Chi phí phải trả		
Công trình Đồng Nai 4	-	10.231.301.906
Công trình Phước Hòa	-	3.718.017.300
Công trình Nước Trong	-	2.416.127.273
Công trình Tà Rục	-	440.441.000
Công trình K Rông Buk	-	193.026.057
Công trình Sê Rê Pok	-	443.853.736
Công trình Văn Phong	-	1.406.899.027
Công trình Định Bình	-	3.445.953.466
Công trình Trà Co	-	644.294.909
Cộng	-	22.939.914.674
17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	5.219.885.727	5.589.028.909
Bảo hiểm y tế	-	-
Phải trả về cổ phần hóa	1.151.237.824	1.151.237.824
Phải trả khác	8.608.675.059	5.015.728.648
Văn phòng cty	3.988.629.151	3.518.060.714

<i>Khách sạn Hải Âu</i>	-	5.403.624
<i>Văn phòng cty (Dư Có TK 1388)</i>	4.371.262.523	1.231.102.635
<i>Công trường Văn phong</i>	-	44.807.051
<i>Công trường Hoa Sơn</i>	-	49.758.500
<i>Công trường Krong Buk</i>	-	166.596.124
<i>Công trường Sêrêpôk 4A</i>	1.775.450	-
<i>Tài sản thừa chờ xử lý</i>	247.007.935	-
Cộng	14.979.798.610	11.755.995.381
18. Vay và nợ dài hạn	30/06/2011	01/01/2011
<i>Vay dài hạn</i>	<i>155.689.786.869</i>	<i>122.961.499.971</i>
Ngân hàng BIDV - CN Bình Định (VND)	149.909.986.869	117.181.699.971
Ngân hàng BIDV - CN Bình Định	5.779.800.000	5.779.800.000
<i>Nợ dài hạn</i>	<i>182.497.000.000</i>	<i>182.497.000.000</i>
Ban QL ĐT và XD Thủy lợi 6	86.000.000.000	86.000.000.000
Ban QL ĐT và XD Thủy lợi 9	10.000.000.000	10.000.000.000
Ban QL ĐT và XD Thủy lợi 7	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty CP tư vấn xây dựng điện 1	28.800.000.000	28.800.000.000
Công ty CP TĐ Vĩnh Sơn Sông Hình	27.697.000.000	27.697.000.000
Cộng	338.186.786.869	305.458.499.971
19. Vốn chủ sở hữu		
<i>19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <Chi tiết tại phụ lục số 02></i>		
<i>19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	30/06/2011	01/01/2011
Vốn góp của Nhà nước <25,96%>	20.764.270.000	13.842.850.000
Vốn góp của các đối tượng khác <74,04%>	59.235.730.000	66.157.150.000
Cộng	80.000.000.000	80.000.000.000
<i>19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:</i>	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	39.750.000.000
<i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	40.250.000.000
Vốn góp cuối kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	16.000.000.000	19.950.000.000
<i>19.4 Cổ phiếu</i>	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	8.000.000	3.975.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	8.000.000	3.975.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.000.000</i>	<i>3.975.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	8.000.000	3.975.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.000.000</i>	<i>3.975.000</i>

Cổ phiếu ưu đãi

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

19.5 Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2011	01/01/2011
Quỹ đầu tư phát triển	13.940.909.287	12.022.441.693
Quỹ dự phòng tài chính	4.592.282.971	3.952.793.773
Cộng	18.533.192.258	15.975.235.466

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

20. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
Doanh thu bán hàng	2.290.744.202	1.865.051.117
Doanh thu thi công xây lắp chính	655.064.278.310	603.779.127.245
Dịch vụ khách sạn du lịch	24.223.943.097	19.922.984.106
Doanh thu nhượng bán vật tư	11.212.225.922	14.322.187.153
Doanh thu cho thuê tài sản	254.304.000	372.576.000
Dịch vụ thí nghiệm	-	175.505.377
Doanh thu khác	1.079.805.306	2.902.605.373
Cộng	694.125.300.837	643.340.036.371
21. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
Thuế tiêu thụ đặc biệt của khách sạn Hải Âu	40.486.785	16.909.092
Cộng	40.486.785	16.909.092
22. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
Doanh thu bán hàng	2.290.744.202	1.865.051.117
Doanh thu thi công xây lắp chính	655.064.278.310	603.779.127.245
Dịch vụ khách sạn du lịch	24.183.456.312	19.906.075.014
Doanh thu nhượng bán vật tư	11.212.225.922	14.322.187.153
Doanh thu cho thuê tài sản	254.304.000	372.576.000
Dịch vụ thí nghiệm	-	175.505.377
Doanh thu khác	1.079.805.306	2.902.605.373
Cộng	694.084.814.052	643.323.127.279
23. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
Lãi góp vốn từ Cty CP Thủy điện Định Bình	-	1.980.000.000
Lãi góp vốn từ Cty CP Du Lịch Hâm Hồ	101.533.620	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.508.670.647	474.262.093
Cộng	3.610.204.267	2.454.262.093

24. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
Chi phí lãi vay	60.953.191.233	34.603.094.573
Cộng	60.953.191.233	34.603.094.573
25. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
Chi phí nhân viên quản lý	3.074.291.000	2.825.019.000
Chi phí vật liệu quản lý	350.180.056	344.907.287
Chi phí đồ dùng văn phòng	247.600.120	139.621.411
Chi phí khấu hao TSCĐ	97.400.000	97.400.000
Thuế, phí, lệ phí	3.142.674.257	1.718.943.333
Chi phí dự phòng	770.733.243	624.907.798
Chi phí bằng tiền khác	10.712.945.040	6.647.522.419
Cộng	18.395.823.716	12.398.321.248
26. Thu nhập khác	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
Tiền thu hồi công nợ đã xử lý	-	199.654.696
Thu tiền bảo hiểm xe	28.990.000	-
Thu nhập khác	10.500.000	-
Cộng	39.490.000	199.654.696
27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	4.231.254.051	2.931.334.064
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này.	-	-

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua các nghiệp vụ cho thuê tài chính	-
- Tổng TSCĐ tăng trong kỳ	34.312.494.321
trong đó mua bằng cách nhận nợ	5.567.811.396

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu cùng kỳ năm 2010 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế Toán Hà Nội. Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ hoạt động tiếp theo.

3. Những thông tin khác

3.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.795.295.764	10.774.002.182
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	8.000.000	3.975.000
Lãi trên cổ phiếu	1.599	2.710

3.2 Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	71,40	70,55
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	28,60	29,45
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	90,21	92,34
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	9,79	7,66
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát	lần	1,11	1,08
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,07	1,10
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,03	0,11
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	2,45	2,13
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	1,84	1,67
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1,17	1,21
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0,88	0,95
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH	%	15,99	# 27,08

3.3 Thông tin khác

Quyết toán thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định của thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kiểm toán cho các giao dịch tại đơn vị có thể được giải thích theo cách khác nhau. Vì vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể được thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 7 năm 2011

Công ty Cổ phần Xây dựng 47

Kế toán trưởng



Phạm Văn Nho

Tổng Giám đốc




Nguyễn Lương Am

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Địa chỉ: Số 8, Biên Cương, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
Điện thoại: 056 3522166 Fax: 056 3522316

Báo cáo tài chính
Cho giai đoạn kế toán
từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Phụ lục số 01: Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
I Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư tại ngày 01/01/2011	56.679.565.582	367.289.286.578	140.933.201.993	11.455.081.552	576.357.135.705
2. Số tăng trong kỳ	3.450.241.983	27.952.849.363	2.526.374.546	383.028.429	34.312.494.321
- Mua sắm mới	3.450.241.983	27.952.849.363	2.526.374.546	383.028.429	34.312.494.321
- Xây dựng mới	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	907.800.000	-	-	-	907.800.000
- Thanh lý	907.800.000	-	-	-	907.800.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư tại ngày 30/06/2011	59.222.007.565	395.242.135.941	143.459.576.539	11.838.109.981	609.761.830.026
II Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư tại ngày 01/01/2011	11.334.477.356	143.867.080.241	48.959.449.263	5.779.070.083	209.940.076.943
2. Khấu hao trong kỳ	1.302.505.000	24.595.168.000	10.834.883.000	1.095.581.000	37.828.137.000
- Trích trong năm	1.302.505.000	24.595.168.000	10.834.883.000	1.095.581.000	37.828.137.000
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	907.800.000	-	-	-	907.800.000
- Thanh lý	907.800.000	-	-	-	907.800.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư tại ngày 30/06/2011	11.729.182.356	168.462.248.241	59.794.332.263	6.874.651.083	246.860.413.943
III Giá trị còn lại					
1. Tại ngày 01/01/2011	45.345.088.226	223.422.206.337	91.973.752.730	5.676.011.469	366.417.058.762
2. Tại ngày 30/06/2011	47.492.825.209	226.779.887.700	83.665.244.276	4.963.458.898	362.901.416.083

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Địa chỉ: Số 8, Biên Cương, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Điện thoại: 056 3522166 Fax: 056 3522316

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn kế toán

từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Phu lục số 02: Tình hình tăng giảm Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác thuộc CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm trước							
1. Số dư đầu năm	39.750.000.000	9.897.900.000	10.449.146.977	5.868.299.085	2.496.545.980	15.891.682.333	84.353.574.375
- Tăng vốn trong năm trước	40.250.000.000	13.569.750.000	-	-	-	-	53.819.750.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	29.141.403.476	29.141.403.476
- Trích lập các quỹ	-	-	-	6.154.142.608	1.456.247.793	-	7.610.390.401
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	19.950.000.000	19.950.000.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	9.083.085.809	9.083.085.809
+ Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi						6.154.142.608	
+ Trích lập quỹ dự phòng tài chính						1.456.247.793	
+ Trích lập quỹ ban điều hành, quản lý						1.456.247.793	
+ Giảm khác						16.447.615	
2. Số dư cuối năm	80.000.000.000	23.467.650.000	10.449.146.977	12.022.441.693	3.952.793.773	16.000.000.000	145.892.032.443
Kỳ này							
1. Số dư ngày 01/01/2011	80.000.000.000	23.467.650.000	10.449.146.977	12.022.441.693	3.952.793.773	16.000.000.000	145.892.032.443
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	12.795.295.764	12.795.295.764
- Trích lập các quỹ	-	-	-	1.918.467.594	639.489.198	-	2.557.956.792
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	16.000.000.000	16.000.000.000
- Giảm khác:	-	-	-	-	-	3.202.990.754	3.202.957.792
+ Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	1.918.467.594	1.918.467.594
+ Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	639.489.198	639.489.198
+ Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	639.489.197	639.489.197
+ Giảm khác	-	-	-	-	-	5.544.765	5.511.803
2. Số dư ngày 30/6/2011	80.000.000.000	23.467.650.000	10.449.146.977	13.940.909.287	4.592.282.971	9.592.305.010	142.042.327.207